

Số: *46* /KH-KSBT

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM 2026

Căn cứ Thông tư số 26/2017/TT-BYT ngày 26/6/2017 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 3670/QĐ-SYT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Báo cáo số 07/BC-SYT ngày 09/01/2026 của Sở Y tế tỉnh An Giang về Tổng kết công tác y tế năm 2025, các nhiệm vụ trọng tâm năm 2026. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện công tác y tế dự phòng năm 2026, cụ thể như sau:

I. Mục tiêu chung

- Giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm, chủ động giám sát, phát hiện sớm và xử lý triệt để các ổ dịch, không để dịch lớn xảy ra; hạn chế, tiến tới kiểm soát yếu tố nguy cơ của các bệnh không lây nhiễm; các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống, hành vi; an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng, học đường góp phần bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân và đảm bảo an ninh y tế khu vực;

- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân;

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu y tế - Dân số (Chương trình tiêm chủng mở rộng; chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; phòng chống bệnh không lây nhiễm; phòng chống HIV/AIDS; phòng chống sốt rét; phòng chống bệnh phong...) và các chương trình y tế thường xuyên. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe với những nội dung cụ thể thiết thực, phù hợp với từng đối tượng nhằm nâng cao ý thức và vai trò của cộng đồng, thực hiện tốt các biện pháp y tế dự phòng với phương châm phòng bệnh

hơn chữa bệnh, góp phần chăm sóc sức khỏe toàn dân theo hướng chủ động, hiệu quả và bền vững;

- Từng bước nâng cấp các trang thiết bị, kỹ thuật phục vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

- Kiểm soát chặt chẽ tình hình các bệnh truyền nhiễm, không để dịch bệnh lớn xảy ra.

- Đẩy mạnh quản lý các bệnh không lây nhiễm và các vấn đề sức khỏe cộng đồng trọng tâm.

- Nâng cao năng lực xét nghiệm, truyền thông giáo dục sức khỏe, nâng cao hiệu quả của mạng lưới y tế cơ sở.

- Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, vật tư y tế,... có chất lượng với giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của Nhân dân; quản lý, sử dụng thuốc và trang thiết bị hợp lý, an toàn và hiệu quả;

- Hoàn thành 100% các chỉ tiêu chuyên môn trong năm 2026

II. Chỉ tiêu hoạt động năm 2026: (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

III. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2026

1. Về công tác quản lý, điều hành

1.1. Công tác xây dựng văn bản

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành của lãnh đạo tại đơn vị, nhất là viên chức lãnh đạo các phòng, khoa. Chú trọng công tác đào tạo kỹ năng soạn thảo văn bản, xây dựng đề án, kế hoạch, chương trình hành động nhằm nâng cao chất lượng công tác tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo;

Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan ngành y tế và tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh.

1.2. Công tác tổ chức, bộ máy

- Tiếp tục ổn định tổ chức bộ máy, nhân sự tại đơn vị theo Thông tư số 26/2017/TT-BYT ngày 26/6/2017 của Bộ Y tế, Thông tư 03/TT-BYT ngày 17/02/2023 của Bộ Y tế và Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

- Tiếp tục điều chỉnh quy hoạch viên chức lãnh đạo các phòng, khoa và bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo tại các phòng, khoa còn thiếu;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, người lao động.

1.3. Công tác cải cách thủ tục hành chính

- Tích cực triển khai thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực được giao. Tăng cường cập nhật và công khai thủ tục hành chính;

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao chất lượng quản lý nghiệp vụ chuyên môn;

- Rà soát, triển khai cơ chế một cửa thuộc lĩnh vực xét nghiệm, kiểm dịch y tế quốc tế....

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực dự phòng và cải cách dịch vụ công nhằm tăng cao sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

1.4. Công tác đào tạo

- Tiếp tục tham mưu Sở Y tế đào tạo nguồn nhân lực, nhằm tối ưu hoá hiệu suất sử dụng các trang thiết bị hiện có, đào tạo các bác sĩ chuyên khoa, chuyên khoa sâu để thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm;

- Chủ động cử viên chức tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn thuộc các lĩnh vực (*phòng chống dịch; xét nghiệm; quản lý các bệnh không lây nhiễm; sức khỏe sinh sản; phòng chống HIV/AIDS; bệnh nghề nghiệp; truyền thông; dinh dưỡng;...*).

1.5. Công tác nghiên cứu khoa học

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học tại đơn vị về dịch tễ học của bệnh, tác nhân gây bệnh, vector truyền bệnh, vắc xin phòng bệnh, đánh giá hiệu quả về các biện pháp phòng chống dịch bệnh, mô hình phòng chống dịch để làm căn cứ và bằng chứng cho việc đề xuất các biện pháp phòng, chống dịch bệnh phù hợp tại địa phương.

- Phối hợp với các Viện đầu ngành, các đơn vị liên quan trong nghiên cứu dịch tễ học về một số bệnh mới nổi, các lĩnh vực kiểm soát bệnh tật nhằm nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân.

1.6. Nâng cao y đức, quy tắc giao tiếp ứng xử và Thi đua khen thưởng

Triển khai các biện pháp nhằm thực hiện tốt 12 Điều y đức; Quy tắc giao tiếp ứng xử. Tiếp tục duy trì đường dây nóng và hộp thư góp ý, đẩy mạnh công tác giáo dục y đức cho viên chức, người lao động. Kịp thời khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, nhân rộng gương điển hình tiên tiến, đồng thời xử lý nghiêm minh những tập thể, cá nhân có sai phạm.

1.7. Công tác Chỉ đạo tuyến, kiểm tra, giám sát

- Thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra, chỉ đạo, phòng chống dịch bệnh, tập trung vào các bệnh lưu hành (tay chân miệng, sốt xuất huyết, sởi, lao, HIV/AIDS...), dịch bệnh nguy hiểm và mới nổi (Ebola, cúm A(H7N9), cúm A(H5N1) ...

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên ngành trong công tác thanh kiểm tra việc thực hiện hoạt động quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động, y tế trường học, tai nạn thương tích và quản lý bệnh nghề nghiệp, hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng cộng đồng....

2. Hoạt động chuyên môn

2.1. Hoạt động truyền thông giáo dục nâng cao sức khỏe

- Chủ động, kịp thời cung cấp, tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của người dân, dư luận về công tác bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân nhằm tạo được sự đồng thuận, ủng hộ và chủ động tham gia của mọi người dân, sự chủ động vào cuộc của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp giữa các ban ngành, đoàn thể các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội;
- Tăng cường công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của Bộ Y tế về công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; Quy tắc giao tiếp ứng xử; phản ánh kịp thời gương người tốt, việc tốt, các đơn vị có những thành tựu xuất sắc trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân; tôn vinh gương điển hình tiên tiến;
- Tiếp tục kiện toàn hệ thống truyền thông giáo dục sức khỏe các cấp. Nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi bền vững, thực hành trong mỗi gia đình, cộng đồng để tự chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe; góp phần giảm tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm nguy cơ gây dịch, phòng chống tai nạn thương tích tại hộ gia đình, xây dựng cộng đồng sống an toàn về sức khỏe;
- Tham mưu Sở Y tế phối hợp với Báo & Đài phát thanh truyền hình tỉnh; các cơ quan liên quan tăng cường tuyên truyền vận động để nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi như: chế độ dinh dưỡng hợp lý; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; tăng cường luyện tập thể dục thể thao; vận động toàn dân giữ gìn vệ sinh môi trường; không hút thuốc lá; không lạm dụng rượu bia... góp phần nâng cao sức khỏe, hạn chế các yếu tố nguy cơ gây bệnh;
- Giám sát các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe,... tại xã, phường, đặc khu và trong cộng đồng; hỗ trợ các Trạm Y tế việc thực hiện “Tiêu chí 9 về TT-GDSK theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành, Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030”.
- Tổ chức công tác tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng truyền thông trực tiếp, kỹ năng viết tin bài, kỹ thuật nhiếp ảnh, lập kế hoạch cho viên chức phụ trách công tác truyền thông tuyến tỉnh, xã, phường và đặc khu...
- Phát triển và phân phối tài liệu truyền thông đến đối tượng đích, mang lại hiệu quả cao.

2.2. Hoạt động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm và một số bệnh không lây nhiễm

Chủ động phòng chống một số dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch lớn xảy ra. Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ chết do một số bệnh dịch nguy hiểm, bệnh xã hội. Không chế tốc độ gia tăng một số bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường. Cụ thể các hoạt động sau:

2.2.1. Hoạt động phòng, chống bệnh truyền nhiễm

- Triển khai công tác phòng chống dịch chủ động, dự báo, phát hiện sớm, không chểnh mảng thời các dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra, giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh dịch nguy hiểm; tập trung phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm lưu hành tại địa phương (*sốt xuất huyết, tay chân miệng, ...*), các bệnh đang có chiều hướng quay trở lại (*sởi, bạch hầu, ho gà, ...*) và bệnh mới nổi như Đậu mùa khỉ, COVID-19, Cúm A (*H5N1, H7N9, ...*), MERS CoV, Ebola, ... Giám sát chặt chẽ, ngăn chặn kịp thời bệnh dịch truyền nhiễm tại các cửa khẩu quốc tế, không để dịch bệnh xâm nhập. Tăng cường công tác khám phát hiện và đa dạng hoá trị liệu cho bệnh nhân phong mới, phòng chống tàn tật, phục hồi chức năng và tái nhập cộng đồng; triển khai các hoạt động giám sát chuyên môn hoạt động phòng, chống phong ở các địa phương; phân đầu đến cuối năm có thêm các huyện đạt tiêu chí loại trừ bệnh phong quy mô cấp huyện;

- Thực hiện công tác chỉ đạo tuyến, giám sát hỗ trợ tuyến xã, phường và đặc khu về công tác phòng chống dịch bệnh; giám sát định kỳ côn trùng truyền bệnh sốt rét tại các ổ bệnh cũ; giám sát kiểm tra chất lượng và kỹ thuật phun, tẩm hóa chất của tuyến xã, phường và đặc khu; giám sát cụm kính hiển vi xét nghiệm; phối hợp giám sát và xử lý triệt để ổ bệnh (*nếu có*), không để bệnh sốt rét lan rộng thành dịch;

- Tiếp tục nâng cao tỷ lệ và chất lượng tiêm chủng mở rộng, bảo đảm đầy đủ vắc xin cho tiêm chủng mở rộng, phát triển các loại hình tiêm chủng dịch vụ để người dân tiếp cận ngày càng nhiều với các loại vắc xin, đảm bảo tiêm chủng an toàn hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu tỷ lệ tiêm chủng đối với trẻ ≤ 1 tuổi được tiêm MDĐĐ đạt $\geq 95\%$; phụ nữ có thai được tiêm UV2+ $\geq 90\%$; số trẻ < 1 tuổi được tiêm viêm gan B trước 24 giờ $\geq 90\%$;

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê, báo cáo, kiểm tra giám sát tỉnh, huyện, thành phố; Thường xuyên báo cáo tình hình, diễn biến và các biện pháp phòng chống dịch đã triển khai hằng ngày cho Sở Y tế, Viện Vệ sinh dịch tễ Thành phố Hồ Chí Minh, Cục Y tế dự phòng và phản hồi thông tin, báo cáo cho tuyến dưới thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo bệnh truyền nhiễm theo quy định.

2.2.2. Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm

Triển khai hiệu quả Đề án Dự phòng, phát hiện, quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm. Tăng cường kiểm soát yếu tố nguy cơ như hút thuốc lá, lạm dụng rượu bia, dinh dưỡng không hợp lý, thực phẩm không an toàn, thiếu hoạt động thể lực. Tích cực tổ chức khám sàng lọc chủ động hay cơ hội tại trạm y tế, tại cộng đồng nhằm phát hiện sớm bệnh giảm được biến chứng gây ra và giảm gánh nặng cho xã hội, gia đình.

Phát triển, đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ trong dự phòng, giám sát, phát hiện, điều trị, quản lý bệnh cùng với chủ động giám sát. Bảo đảm cung cấp trang thiết bị y tế cơ bản và thuốc thiết yếu cho điều trị ở tuyến xã theo quy định.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền và hiểu biết của người dân trong phòng, chống bệnh không lây nhiễm.

2.3. Hoạt động Vệ sinh môi trường – Y tế trường học

- Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn công tác y tế học đường; triển khai thực hiện hoạt động phòng, chống bệnh tật học đường; phòng chống dịch bệnh, các hoạt động bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe đối với học sinh, sinh viên;

- Quản lý, tư vấn, kiểm tra môi trường đối với các cơ sở y tế, báo cáo hiện trạng môi trường sức khỏe của tỉnh; Tăng cường giám sát chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt và chất thải y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh theo quy định;

- Thực hiện các hoạt động dự phòng, phát hiện sớm nguy cơ, tư vấn, chăm sóc, quản lý sức khỏe học sinh. Triển khai khám chuyên khoa, phát hiện các bệnh, tật thường gặp ở lứa tuổi học đường.

2.4. Hoạt động phòng, chống bệnh nghề nghiệp

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức cho người lao động, các biện pháp phòng chống các yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp, giám sát về môi trường lao động, công tác quản lý, nâng cao sức khỏe phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động tại các cơ sở lao động và các tuyến Y tế cơ sở. Với 10% người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ mắc các bệnh nghề nghiệp phổ biến được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; với 5% doanh nghiệp lớn và 5% doanh nghiệp vừa và nhỏ có yếu tố nguy hiểm có hại thực hiện quan trắc môi trường lao động;

- Tăng cường giáo dục, truyền thông về phòng chống tai nạn, thương tích trên phạm vi toàn tỉnh. Cùng cố, phát triển mạng lưới và năng lực sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động, tai nạn thương tích tại cộng đồng và chăm sóc chấn thương tại các cơ sở y tế. Triển khai, nâng cao chất lượng hệ thống giám sát tử vong, giám sát điểm tai nạn thương tích tại cộng đồng. Tăng cường triển khai các mô hình an toàn phòng chống tai nạn thương tích tại cộng đồng; phòng chống tai nạn giao thông đường bộ, phòng chống đuối nước ở trẻ em...

2.5. Hoạt động phòng, chống HIV/AIDS

- Không chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư dưới 0,3%; Giảm số người nhiễm HIV, số người mắc AIDS và số người tử vong do HIV/AIDS hằng năm; Giảm tác động của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế- xã hội;

- Mở rộng hoạt động xét nghiệm phát hiện người nhiễm HIV. Chủ động, tập trung xét nghiệm HIV ở các khu vực trọng điểm, các nhóm nguy cơ cao, trong trại giam... thông qua hình thức xét nghiệm HIV dựa vào cộng đồng và tự xét nghiệm HIV; phấn đấu phát hiện đạt chỉ tiêu được giao;

- Chủ động kiểm tra, giám sát, tư vấn và hướng dẫn phòng chống HIV/AIDS đến các đối tượng có nguy cơ cao. Mở rộng các hoạt động can thiệp, giảm tác hại, dự phòng lây nhiễm HIV, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone, triển

khai có hiệu quả uống thuốc ARV; tiếp tục mở rộng cấp phát bơm kim tiêm, bao cao su cho các đối tượng nguy cơ cao;

- Mở rộng và nâng cao chất lượng điều trị HIV/AIDS; đạt chỉ tiêu được giao; Duy trì triển khai cấp phát thuốc ARV tại tuyến y tế cơ sở cho các bệnh nhân ổn định;

- Tiếp tục huy động các nguồn tài chính cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, nhanh chóng thực hiện điều trị HIV/AIDS thông qua BHYT theo quy định; tiếp tục sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ quốc tế cho phòng, chống HIV/AIDS; đảm bảo cung ứng thuốc, sinh phẩm, vật phẩm cho công tác phòng, chống HIV/AIDS.

2.6. Phòng chống Lao:

- Công tác khám phát hiện: Khám phát hiện lao sớm cho người nghi lao theo chiến lược 2X bằng chụp Xquang phổi; XN Xpert; Thử đàm phát hiện đối tượng có triệu chứng nghi lao và những người sống chung quanh nguồn lây lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học; Phát hiện người bệnh có triệu chứng nghi lao tại cơ sở y tế bằng lấy đờm 1X và quét mã QR; Tăng cường chẩn đoán lao phổi không có bằng chứng vi khuẩn học và lao ngoài phổi;

- Phối hợp y tế công – tư và y tế công – công: Mở rộng công tác phát hiện, chẩn đoán, điều trị bệnh nhân lao thông qua BHYT tại các Bệnh viện đa khoa tư nhân và các Bệnh viện đa khoa công lập;

- Hoạt động phối hợp Lao/HIV: Tầm soát phát hiện bệnh lao cho người nhiễm HIV và phát hiện HIV cho bệnh nhân lao, đảm bảo 95% bệnh nhân lao được tư vấn và xét nghiệm HIV; Phối hợp tốt quy trình điều trị đồng nhiễm lao và ARV cho bệnh lao có HIV;

- Tầm soát lao kháng thuốc cho tất cả đối tượng BN lao phổi, chẩn đoán và đưa vào điều trị nội trú hoặc ngoại trú ngay từ đầu, quản lý đảm bảo thực hiện uống thuốc 100% tại TYT; Tái khám bệnh nhân lao kháng thuốc hoàn thành điều trị sau 6 tháng, 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng;

- Khám Phát hiện lao tiềm ẩn cho người tiếp xúc và người có nguy cơ cao; Tăng cường tư vấn người đủ tiêu chuẩn và trẻ em < 5 tuổi có tiếp xúc với bệnh nhân lao đồng ý điều trị lao tiềm ẩn;

- Sàng lọc định kỳ và sàng lọc đầu vào cho phạm nhân tại Trại Giam Định Thành và Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh An Giang;

- Công tác xét nghiệm: Soi đàm trực tiếp và xét nghiệm Xpert – Truenat tại các tuyến được phân công, ứng dụng xét nghiệm Sinh học phân tử trong chẩn đoán sớm lao trẻ em, lao/HIV và phát hiện lao kháng đa thuốc; Kiểm định tiêu bản lame xét nghiệm lao các TTYT: 100% điểm kính trên toàn tỉnh được kiểm định, tần suất kiểm định hàng tháng và được phản hồi kết quả kiểm định; Theo dõi và quản lý lao nhạy và lao kháng thuốc bằng mẫu cấy, kháng sinh đồ, LPA1, LPA2.

- Giám sát định kỳ và đột xuất, theo dõi, báo cáo lượng giá, đánh giá và kiểm soát chất lượng công tác phòng, chống bệnh lao ở tất cả các cơ sở y tế bằng áp dụng công nghệ thông tin;

- Truyền thông: Phối hợp khoa Truyền thông giáo dục sức khỏe tổ chức truyền thông ngày thế giới phòng chống lao 24/3/2026, đồng thời tổ chức các buổi truyền thông lồng ghép vào các chương trình mục tiêu y tế khác và phát thanh loa đài trên địa bàn dân cư.

2.7. Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

Tiếp tục giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi, giảm tình trạng tử vong trẻ em liên quan đến suy dinh dưỡng; cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng của trẻ em và phụ nữ mang thai, góp phần nâng cao tầm vóc và thể lực của người Việt Nam; Kiểm soát có hiệu quả tình trạng thừa cân béo phì góp phần hạn chế các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng.

Các nội dung triển khai:

- Đẩy mạnh công tác truyền thông vận động, nâng cao kiến thức về tầm quan trọng của công tác dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện về tầm vóc, thể chất và trí tuệ của trẻ em cho các ban ngành, các cấp lãnh đạo;

- Triển khai các hoạt động truyền thông giáo dục cho người dân bằng nhiều hình thức, phương thức, nội dung phù hợp với từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao hiểu biết và thực hành dinh dưỡng hợp lý đặc biệt là phòng, chống suy dinh dưỡng thấp còi, khống chế thừa cân - béo phì và các bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng.

- Thực hiện theo dõi tăng trưởng, đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ, đặc biệt là nhóm trẻ dưới 2 tuổi. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu về dinh dưỡng;

- Chăm sóc dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ trước, trong và sau sinh, khuyến khích, vận động nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và ăn bổ sung hợp lý cho trẻ dưới 2 tuổi.

- Triển khai hiệu quả các chiến dịch bổ sung Vitamin A cho trẻ 6-36 tháng, vi chất dinh dưỡng cho trẻ em và phụ nữ mang thai...

- Tiếp tục triển khai mô hình 1000 ngày đầu đời, câu lạc bộ dinh dưỡng, phòng tư vấn dinh dưỡng....

- Tăng cường công tác giáo dục kiến thức dinh dưỡng trong trường học, giám sát hoạt động tổ chức bữa ăn học đường tại các trường.

- Củng cố, phát triển và nâng cao năng lực cho đội ngũ, mạng lưới làm công tác dinh dưỡng, đặc biệt ở tuyến cơ sở.

2.8. Hoạt động Chăm sóc sức khỏe sinh sản

- Tổ chức các lớp đào tạo, đào tạo lại nâng cao năng lực quản lý cho viên chức từ tuyến tỉnh đến tuyến xã về lĩnh vực chăm sóc SKSS toàn diện theo hướng dẫn quốc gia. Đào tạo, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ các ban ngành đoàn thể, các tổ chức xã hội, mạng lưới cộng tác viên về truyền thông tư vấn chăm sóc SKSS.

- Tiếp tục duy trì công tác kiểm tra, giám sát chỉ đạo tuyến về xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế; thu thập số liệu báo cáo; hỗ trợ kỹ thuật, việc tuân thủ các quy định chuyên môn trong chăm sóc, cấp cứu sản khoa và sơ sinh, quản lý thai nghén, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em, phá thai an toàn... nhằm nâng cao năng lực cho các địa phương, cải thiện chất lượng dịch vụ CSSKBMTE/SKSS.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động, giáo dục trong cộng đồng về chăm sóc thiết yếu cho bà mẹ và trẻ em: Nguy cơ của việc lây truyền 3 bệnh (HIV, viêm gan B và giang mai) từ mẹ sang con, các biện pháp dự phòng, lợi ích của việc khám thai sớm để phát hiện và điều trị kịp thời; hướng dẫn các bà mẹ cho con bú sớm, nuôi con bằng sữa mẹ, đề phòng các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục, tầm soát ung thư (ung thư vú, ung thư cổ tử cung), chăm sóc SKSS tuổi mãn kinh; SKSS công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Phổ biến các thông tin chính sách về SKSS đến mọi đối tượng, thông qua hội thảo, tập huấn, vận động, truyền thông, thông qua các phương tiện truyền thanh, truyền hình, báo chí, mạng xã hội.

- Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau khi sinh đến chăm sóc trẻ sơ sinh, trẻ em; dự phòng và sàng lọc các bệnh không lây nhiễm ở bà mẹ và trẻ em, thực hiện theo hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKBMTE của Bộ Y tế nhằm giảm tai biến sản khoa, giảm tử vong mẹ, giảm tử vong sơ sinh. Triển khai hoạt động phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và lợi ích của cộng đồng, đặc biệt chú ý đến vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và đối tượng khó khăn.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông về CSSKSS/SKBMTE, đặc biệt tập trung vào các dịp cao điểm như: Tuần lễ Làm mẹ an toàn, Tuần lễ nuôi con bằng sữa mẹ, Ngày Thế giới vì trẻ sinh non, Tháng hành động vì trẻ em, ...

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành lĩnh vực CSSKBMTE/SKSS. Tiếp tục hỗ trợ các địa phương triển khai phân hệ báo cáo SKBMTE/SKSS thống nhất để tăng cường chất lượng báo cáo thống kê, phục vụ chủ trương chuyển đổi số của Bộ Y tế.

- Đối với các cơ sở y tế củng cố khoa Chăm sóc SKSS/ngoại sản để có thể mổ sinh và thực hiện cấp cứu sản khoa, nhi khoa nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh.

- Thực hiện thẩm định 100% các trường hợp tử vong mẹ liên quan đến thai sản, tìm nguyên nhân và đề ra giải pháp khắc phục; Phản hồi kịp thời, thực hiện thẩm định rút kinh nghiệm.

- Đẩy mạnh các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc SKSS vị thành niên - thanh niên và nam học, động viên sự tham gia của nam giới trong lĩnh vực SKSS.

- Thực hiện nghiên cứu khoa học với các chủ đề cần quan tâm như tử vong mẹ, giảm nạo phá thai, vấn đề sức khỏe sinh sản của vị thành niên - thanh niên, nam học, công tác chăm sóc trước sinh cũng như chăm sóc, điều trị, cấp cứu, hồi sức trong cuộc đẻ và chăm sóc sau sinh đối với trẻ sơ sinh.

2.9. Hoạt động Kiểm dịch y tế quốc tế

- Kiểm tra y tế và giám sát 100% các đối tượng qua các cửa khẩu như: Người, phương tiện đường hàng không, đường bộ, đường thủy; hàng hóa, các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người, thi thể, hài cốt, tro cốt đều được kiểm tra y tế;

- Thường xuyên tuyên truyền phòng chống dịch bệnh như Đậu mùa khỉ, COVID-19, bệnh do vi rút Zika, cúm A (H5N1, H7N9...) cho các đối tượng qua lại tại các cửa khẩu; các đơn vị và doanh nghiệp tại các cửa khẩu.

2.10. Hoạt động Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh -Thăm dò chức năng

- Phối hợp giám sát tác nhân gây bệnh, yếu tố nguy cơ; ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật liên quan về lĩnh vực kiểm nghiệm, các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng;

- Tiếp tục cử viên chức đi tập huấn, tập huấn lại chuyên môn nghiệp vụ; nâng cao chất lượng công tác xét nghiệm;

- Duy trì việc triển khai các chỉ tiêu hiện có, đồng thời triển khai bổ sung một số chỉ tiêu mới. Phân đầu thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu được giao;

- Thực hiện nghiêm các quy định về bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn các trang thiết bị xét nghiệm. Duy trì hệ thống an toàn sinh học trong xét nghiệm;

- Tham mưu trong việc thực hiện tiêu chuẩn ISO/IEC 17025: 2017 theo quy định.

2.11. Hoạt động tại phòng khám đa khoa, chuyên khoa

- Duy trì các hoạt động tư vấn, khám sàng lọc, phát hiện bệnh và điều trị dự phòng theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Nâng cao chất lượng thực hiện các dịch vụ (*tiêm vắc xin, khám bướu cổ, bệnh da liễu...*);

- Thực hiện tốt quy tắc giao tiếp ứng xử trong cơ sở y tế nhằm phục vụ tốt nhu cầu của người dân;

- Phối hợp cùng các khoa chuyên môn trong đơn vị thực hiện công tác khám sàng lọc phát hiện bệnh không lây nhiễm, khám sức khỏe học sinh...

2.12. Hoạt động về Dược - Vật tư y tế

- Đảm bảo về việc cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng và tiếp nhận thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, hoá chất, trang thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ cho hoạt động chuyên môn;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và báo cáo các hoạt động: Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động về cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng và tiếp nhận thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất, trang thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ cho hoạt động chuyên môn;

- Xây dựng kế hoạch sử dụng kinh phí phòng chống dịch của tỉnh và kinh phí hỗ trợ của Trung ương từ các chương trình mục tiêu quốc gia. Chuẩn bị sẵn sàng cơ sở thuốc và hóa chất cần thiết cho việc xử lý dập dịch;

- Lập thủ tục và tham gia đấu thầu mua sắm thuốc, vắc xin, sinh phẩm, hoá chất, vật tư và các trang thiết bị cần thiết để phục vụ cho hoạt động chuyên môn của đơn vị;

- Phối hợp cung cấp thông tin, truyền thông; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật liên quan; tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ về lĩnh vực dược, vật tư y tế cho các đơn vị liên quan.

3. CÔNG TÁC KHÁC

3.1. Công tác Tổ chức - Hành chính

- Thực hiện kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn (*đại học, sau đại học*) đã được phê duyệt; Bố trí vị trí việc làm theo quy định;

- Tổ chức thực hiện tốt công tác an toàn an ninh trật tự tại đơn vị.

- Tham mưu Ban Giám đốc thực hiện các chế độ chính sách đối với viên chức nghỉ hưu, nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, khen thưởng, kỷ luật, ... Báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình, chất lượng, số lượng viên chức theo quy định;

- Quản lý tài sản, duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị theo định kỳ. Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng;

- Làm đầu mối tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn, các hoạt động thông tin, truyền thông giáo dục sức khỏe về y tế dự phòng.

3.2. Công tác Tài chính - Kế toán

- Thanh quyết toán kinh phí, thu chi thường xuyên, báo cáo tiến độ giải ngân của các chương trình; Thúc đẩy giải ngân kinh phí thuộc các chương trình theo quy định;

- Tham mưu cho lãnh đạo đơn vị trong việc lập kế hoạch cấp kinh phí các chương trình do tuyến trên cấp;

- Thực hiện tốt Đề án thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo Nghị định

60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, cấp phát kinh phí, vật tư. Quyết toán kinh phí, vật tư cơ quan, của các đề án, chương trình đúng quy định, đúng thời hạn.

3.3. Công tác Kế hoạch - Nghiệp vụ

- Báo cáo tổng kết công tác y tế dự phòng năm và xây dựng kế hoạch năm kế tiếp; Xây dựng kế hoạch hoạt động của Trung tâm, tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện theo định kỳ. Thực hiện đầy đủ công tác thống kê báo cáo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo quy định;

- Tham mưu xây dựng kế hoạch đấu thầu mua văn phòng phẩm; in ấn tài liệu, mẫu biểu thống kê báo cáo, sổ quản lý, tài liệu tuyên truyền... trên cơ sở các phòng, khoa đề nghị và các chương trình xây dựng kế hoạch dự trù mua sắm, in ấn...

- Phối hợp với các khoa/phòng, các chương trình tham gia công tác chỉ đạo tuyến, hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật thuộc lĩnh vực phụ trách theo phân công, phân cấp của Giám đốc Trung tâm.

3.4. Trang thiết bị y tế

- Tiến hành rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu trang thiết bị y tế tại các khoa, phòng. Xây dựng kế hoạch mua sắm trang thiết bị y tế phù hợp chức năng, nhiệm vụ được giao trình cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Tăng cường công tác bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế để tăng cường hiệu quả đầu tư trang thiết bị y tế và bảo đảm chất lượng dịch vụ y tế.

3.5. Hợp tác quốc tế

- Tranh thủ sự ủng hộ của Bộ Y tế, Cục Y tế dự phòng, các Vụ, Viện đầu ngành tiếp nhận các dự án mới;

- Tiếp tục sử dụng có hiệu quả nguồn vốn được cấp từ các dự án ...

IV. Kinh phí thực hiện:

Thực hiện theo Quyết định số 3670/QĐ-SYT ngày 25/12/2026 của Sở Y tế tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ là: 57.424.000.000 đồng

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ là: 21.179.000.000 đồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ

- Là đầu mối, chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động chuyên môn theo kế hoạch đã đề ra.
- Chủ trì phối hợp với các khoa/phòng liên quan triển khai, theo dõi sát tiến độ thực hiện các chỉ tiêu (đặc biệt là các chỉ tiêu pháp lệnh).
- Định kỳ hằng tháng, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện; tham mưu kịp thời cho Ban Giám đốc các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đảm bảo hoàn thành kế hoạch đúng tiến độ.

2. Phòng Tài chính - Kế toán

- Đảm bảo cung ứng kịp thời nguồn kinh phí cho các hoạt động thường xuyên và không thường xuyên theo dự toán đã được phê duyệt.
- Hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các khoa/phòng thực hiện thanh quyết toán đúng quy định của Nhà nước, đảm bảo tiến độ giải ngân đạt kế hoạch đề ra.

3. Phòng Tổ chức - Hành chính

- Phối hợp sắp xếp, bố trí nhân lực phù hợp cho các đợt cao điểm phòng chống dịch hoặc triển khai các chiến dịch y tế lớn.
- Đảm bảo công tác hậu cần, phương tiện vận chuyển phục vụ kịp thời các hoạt động giám sát dịch tễ và chỉ đạo tuyến tại cơ sở.

4. Các Khoa, Phòng và các Chương trình Y tế

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và chỉ tiêu chuyên môn được giao năm 2026, tham mưu ra Quyết định phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị cơ sở, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết cho từng hoạt động.
- Quản lý và sử dụng hiệu quả, đúng quy định nguồn kinh phí, vật tư, hóa chất và trang thiết bị được cấp.
- Đảm bảo chế độ thông tin báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) chính xác và đúng thời hạn quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn phản ánh về phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ để tổng hợp trình lãnh đạo xem xét.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công tác y tế dự phòng năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh. Ban Giám đốc yêu cầu các Khoa, Phòng và các đơn vị liên quan căn cứ vào nội dung Kế hoạch nghiêm túc triển khai thực hiện. /*ĐK*

Nơi nhận:

- Sở Y tế (báo cáo);
- BGĐ Trung tâm (chỉ đạo);
- Các khoa/phòng (thực hiện);
- Lưu: VT, KH-NV.



Trần Thế Vinh

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM 2026
 Kèm theo Kế hoạch số 46/KH-KSBT ngày 12/01/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	DÂN SỐ	Người		
I	PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM			
A	Tiêm chủng mở rộng			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		5.835
1	Số trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng MDĐĐ	Trẻ	44.196	39.241
	- Tỷ lệ đạt	%	95	95
2	Phụ nữ có thai được tiêm ngừa UV2+	Người	35.467	38.878
	- Tỷ lệ đạt	%	75,45	90
3	Số trẻ <1 tuổi được tiêm viêm gan B trước 24 giờ	Trẻ	38.484	39.241
	- Tỷ lệ đạt	%	80,73	90
4	Viêm não Nhật Bản mũi 2	Trẻ	39.007	39.220
	- Tỷ lệ đạt	%	85,17	95
5	Viêm não Nhật Bản mũi 3	Trẻ	31.044	37.347
	- Tỷ lệ đạt	%	84,39	95
6	DPT4	Trẻ	38.024	40.091
	- Tỷ lệ đạt	%	87,28	95
7	Sởi-Rubella 18 tháng	Trẻ	39.412	40.091
	- Tỷ lệ đạt	%	90,47	95
B	Phòng chống SXH			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131) gồm SXH,TCM, Covid, sởi, bạch hầu..., cúm, zika	Triệu đồng		14.067,550
1	Khống chế tỷ lệ mắc <150/100000 dân hàng năm	Người	5.169	7.400
2	Khống chế tỷ lệ chết/mắc <0,09% hàng năm	Người	-	6
3	3% tỷ lệ ca lâm sàng SXHD được xét nghiệm định tuýp vi rút	Mẫu	267	214
4	3% tỷ lệ ca lâm sàng SXHD được chẩn đoán bằng xét nghiệm huyết thanh học MAC-ELISA	Mẫu	94	214
5	Số điểm giám sát véc tơ thường xuyên (mỗi huyện 1 điểm)	Điểm	56	102
6	Giám sát dịch tễ cộng đồng (ít nhất 10% số xã)	Xã	56	11
7	Số ổ dịch xử lý (%)	%	100	≥ 90
8	Số áp nguy cơ bùng phát dịch triển khai CD diệt LQ 3 đợt /năm (chỉ tiêu cho mỗi đợt)	áp/ đợt		448
9	Số ổ dịch xử lý DLQ phối hợp phun hóa chất (>95% ổ dịch được xử lý)	ổ dịch	-	2.633
C	Phòng chống TCM			
1	Khống chế tỷ lệ mắc <100/100000 dân hàng năm	Người	5.780	4.933
2	Khống chế tỷ lệ chết/mắc <0,05% hàng năm	Người	-	2
3	Số ổ dịch TCM được xử lý (≥ 95 % OD được xử lý)	ổ dịch	-	1.053
D	Phòng chống Phong			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		27
1	Số người khám phát hiện	Người	720.924	50.000
2	Số BN mới phát hiện	BN	2	2
3	Số BN quản lý điều trị	BN	545	372
4	Số lớp tập huấn	Lớp	11	4
5	Số BN chăm sóc tàn tật	BN	500	354
6	Số điểm triển khai	Điểm	79	80
7	Khám bệnh da tại cộng đồng	BN	2.937	5.000
8	Tỷ lệ chăm sóc tàn tật	%	100	100
9	Tỷ lệ khám tiếp xúc	%	100	100
10	Kế hoạch điều tra	Địa bàn	4	4
II	KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		1.618
1	Số lam xét nghiệm	Lam	7.300	8.000
2	Tỷ lệ mắc SR/1.000 dân	‰	-	0,008
3	Dân số được bảo vệ bằng hóa chất PC sốt rét	Người	3.360	10.000

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
III	PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM			
A	Phòng chống bướu cổ			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		618
1	Giám sát muối Iod tại hộ gia đình	Hộ GD	900	900
2	Điều tra KAP bà mẹ	BM	360	360
B	Phòng chống Đái tháo đường			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		797
1	Tập huấn kỹ năng thực hành cho cán bộ tham gia chương trình phòng chống ĐTD	Người	320	280
3	Thực hiện khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	134.094	122.400
4	Số bệnh nhân được quản lý, tư vấn và điều trị tại trạm y tế	Người	174.242	40.000
5	Số xã triển khai khám sàng lọc	Xã	155	102
9	Tỷ lệ cán bộ y tế của tuyến y tế cơ sở được tập huấn chuyên môn	%	100	100
15	Tỷ lệ xã được kiểm tra, giám sát	%	90	100
C	Phòng chống Tăng huyết áp			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		877
1	Số cán bộ y tế được đào tạo	Cán bộ	320	280
2	Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	Xã	299	102
3	Phát hiện bệnh THA thông qua khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	15.500	15.500
4	Số bệnh nhân THA được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	78.500	78.500
5	Số người được sàng lọc YTNC	Người	242.575	122.400
6	Tỷ lệ cán bộ y tế của tuyến y tế cơ sở được tập huấn chuyên môn	%	100	100
7	Tỷ lệ xã được kiểm tra, giám sát	%	140	100
D	Phòng chống bệnh Phổi tắc nghẽn mãn tính và Hen phế quản			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		59
1	Số phát hiện bệnh COPD- hen phế quản	Người	29.820	55.357
2	Số quản lý, điều trị bệnh COPD- hen phế quản	Người	9.238	27.678
3	Số người ≥ 40 tuổi được sàng lọc YTNC	Người	144.640	140.000
4	Số lớp tập huấn kiến thức BKLN cho ban ngành, đoàn thể tuyến cơ sở	Lớp	6	6
5	Số người tham dự	Người	210	200
E	Phòng, chống tác hại rượu bia			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		287
1	Số người được sàng lọc nguy cơ sức khỏe do rượu bia	Người	3.300	3.300
2	Tập huấn công tác phòng chống tác hại rượu bia cho ban ngành, tuyến cơ sở	Lớp	1	1
3	Tập huấn tuyên truyền phòng chống tác hại rượu bia cho nhân viên y tế trường học	Lớp	9	11
	Số người tham dự	Người	292	330
IV	DINH DƯỠNG			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		2.683
1	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD cân nặng/tuổi	%	8,70	8,1
2	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD chiều cao/tuổi	%	114,60	16,9
3	Thừa cân, béo phì (cân nặng/chiều cao)	%	8,9	<10
4	Tỷ lệ Trẻ 6-36 tháng được uống Vitamin A	%	98,70	98
5	Số trẻ được uống vitamin A/đợt (2 đợt/năm)	trẻ		155.145
6	Số lượt trình diễn bữa ăn	Lượt		1.224
7	Số người tham dự	Người		30.600
8	Số buổi nói chuyện chuyên đề (Tuần lễ NCBSM, Tuần lễ DD và PT)	Buổi		57
9	In ấn băng rôn chiến dịch A, tuần lễ NCBSM, TL Dinh dưỡng và phát triển	Cái		1.212
10	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu được giám sát	%		95
11	Tỷ lệ cán bộ dinh dưỡng TYT được cập nhật kiến thức chuyên môn	%		90
12	Số lượt phát thanh truyền hình	lượt		1.266
13	Số xã triển khai phòng tư vấn	xã		53
V	SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG - Y TẾ TRƯỜNG HỌC			
A.	Sức khỏe môi trường			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		1.867

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Kiểm tra, giám sát về quản lý chất thải y tế tại TYT, điểm trạm, Phòng khám trực thuộc TTYT	Lượt	372	173
2	Thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị cấp nước	Lượt	237	1.186
3	Tập huấn công tác SKMT	Lớp	4	4
4	Giám sát công tác SKMT tại TYT	Đợt	2	37
5	Bandroll hướng ứng các Ngày môi trường trong nước, thế giới và các nội dung liên quan đến NS&VSMT	Cái		114
6	Tập huấn hướng dẫn về các nội dung liên quan NS&VSMT, ... cho người dân tại TYT	Lượt		103
B. Y tế trường học - Nha học đường				
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		2.000
1	Trường được kiểm tra, giám sát các nội dung công tác y tế trường học - Nha học đường	Trường	1.043	1.134
2	Tập huấn công tác YTTH - NHĐ	Lớp	9	16
3	Giám sát chương trình YTTH - NHĐ tại tuyến cơ sở (2 lượt/năm/đơn vị)	Lượt/ đợt	3	38
4	Kiểm tra, giám sát công tác Kiểm tra sức khỏe học sinh	Lượt		78
5	Tập huấn hướng dẫn phòng chống, bệnh, tật trong trường học	Trường		669
VI KIỂM DỊCH Y TẾ QUỐC TẾ				
A Đường thủy				100%
1	Cửa khẩu triển khai kiểm dịch	Điểm		
3	Số lượt làm thủ tục cho thuyền viên nhập và xuất cảnh	Người	68.802	
4	Số lượt hành khách có hộ chiếu nhập và xuất cảnh	Lượt	21.081	
5	Kiểm tra y tế và cấp giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	Lần	3	
B Đường hàng không				100%
1	Máy bay đến và đi	Chiếc	16.194	
2	Hành khách đến và đi	Người	2.742.168	
C Đường bộ				100%
1	Ô tô và các loại xe đến	Xe	28.245	
2	Hành khách đến	Người	127.801	
3	Hành khách đi	Người	127.426	
4	Số lượt ô tô nhập và xuất cảnh	Lượt	36.564	
5	Số lượt hành khách có hộ chiếu nhập cảnh	Lượt	41.523	
6	Số lượt hành khách có hộ chiếu xuất cảnh	Lượt	42.989	
7	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất và nhập khẩu	Lần	14.287	
D Kiểm dịch y tế thi thể, tro cốt và hài cốt				100%
1	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển thi thể nhập cảnh	Lần		
2	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển tro cốt	Lần		
VII XÉT NGHIỆM- CĐHA- THẨM DÒ CHỨC NĂNG				
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		1.330
1	Lý hoá nước	Mẫu	276	250
2	Vì sinh nước	Mẫu	1.189	250
3	Xét Nghiệm HIV khẳng định	Mẫu	700	800
4	Xét nghiệm KST sốt rét	Lam	5.434	5.500
5	Xét nghiệm Sốt xuất huyết (Định týp và Mac.ELISA)	Mẫu	760	800
5,1	Định týp	Mẫu	376	400
5,2	Mac ELISA	Mẫu	384	400
VIII PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, CHUYÊN KHOA				
1	Số người khám bệnh phong, Da liễu	Lượt người	2.448	2.450
1.1	Bệnh da	BN	2.030	2.000
1.2	Bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs)	BN	252	250
1.3	Bệnh phong (Cũ và mới phát hiện)	BN	166	200
2	Khám bệnh bướu cổ, đái tháo đường, tăng huyết áp	BN	355	350
3	Số lượt khách hàng khám thai	Lượt người	495	500
4	Số lượt khách hàng khám phụ khoa	Lượt người	3.804	3.700
5	Tầm soát K CTC	Người	1.337	1.300
6	Số lượt khách hàng khám - tư vấn	Lượt người	454	500
7	Phá thai nội khoa (thuốc)	Người	162	200

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
8	Số lượt khách hàng phá thai pp thủ thuật	Người	118	120
9	Số lượt khách hàng sử dụng biện pháp tránh thai.	Lượt người	401	400
10	Số lượt khách hàng Siêu âm	Lượt người	5.284	5.500
11	Khám sàng lọc và Tiêm chủng dịch vụ	Lượt người	51.119	50.000
IX	BỆNH NGHỀ NGHIỆP			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		1.494
1	Công tác phòng chống tai nạn thương tích			
1,1	Tập huấn An toàn vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích tại cơ sở y tế:			
	+ Số lớp	Lớp	2	5
	+Số người tham gia	Người	150	400
1,2	Tập huấn An toàn vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích và sơ cấp cứu ban đầu tại cơ sở sản xuất kinh doanh:			
	+ Số lớp	Lớp	14	30
	+Số người tham gia	Người	858	2.100
2	Khám bệnh nghề nghiệp	Người	3.027	2.500
3	Quan trắc môi trường lao động:			
	Số cơ sở	Cơ sở	171	100
	Số mẫu đo	Mẫu	24.147	20.000
4	Kiểm tra, giám sát chương trình ATVSLĐ, PC BNN, PC tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn trong ngành y tế	Cơ sở	110	378
5	Kiểm tra, giám sát chương trình ATVSLĐ, PC BNN, PC tai nạn thương tích ngoài ngành y tế doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cơ sở	200	300
6	Triển khai và hỗ trợ tuyến cơ sở xây dựng mô hình Cộng đồng an toàn	Cộng đồng		2
7	Điều tra tai nạn lao động	%	100	100
X	PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		5.101
1	Số trường hợp phát hiện mới HIV dương tính	Người	788	700
2	Số người sử dụng ma túy được tiếp cận với dịch vụ can thiệp giảm tác hại và dự phòng (chương trình bơm kim tiêm)	Người		1.850
3	Số người bán dâm được tiếp cận với dịch vụ can thiệp giảm tác hại và dự phòng (chương trình bao cao su)	Người		2.000
4	Số người có quan hệ tình dục đồng giới được tiếp cận với dịch vụ can thiệp giảm tác hại và dự phòng (chương trình bao cao su)	Người		4.000
5	Tổng số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tính đến thời điểm yêu cầu báo cáo	Người	400	450
6	Số người được điều trị PrEP ít nhất một lần trong năm báo cáo	Người	2.400	2.500
7	Số mẫu xét nghiệm HIV thực hiện tại các cơ sở y tế trong tỉnh	Mẫu	128.554	80.000
8	Số người nguy cơ cao được xét nghiệm HIV trong năm	Người	20.434	12.000
9	Số bệnh nhân hiện đang điều trị ARV tính đến thời điểm yêu cầu báo cáo	Người	9.944	10.500
10	Số bệnh nhân điều trị ARV được làm và có kết quả xét nghiệm TLVR định kỳ trong năm	Người	9.944	9.400
11	Số bệnh nhân điều trị ARV có kết quả xét nghiệm TLVR định kỳ dưới ngưỡng 1000cp/ml	Người		8.950
12	Tỷ lệ % số bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn	%	97	93
13	Tỷ lệ % số bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời thuốc ARV và Lao trong năm	%	97	93
14	Tỷ lệ % số bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Viêm gan C được điều trị đồng thời thuốc ARV và điều trị Viêm gan C trong năm	%		50
15	Số người đang điều trị ARV có thể BHYT	Người		9.975
16	Số bệnh nhân điều trị ARV mới (người lớn và trẻ em)	Người	694	820

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
XI	SỨC KHỎE SINH SẢN			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		2.925
A	Chỉ tiêu Chăm sóc SKBM			
1	Tỷ số phá thai (tính trên 100 trẻ đẻ sống) <i>Số ca phá thai (tính trên 100 trẻ đẻ sống)</i>	% Cas	<10 1.904	<10 1.904
2	Số lần khám phụ khoa trung bình PN ≥ 15 tuổi (lần/người/năm) <i>Số lượt khám phụ khoa trung bình PN ≥ 15 tuổi (lần/người/năm)</i>	Lượt Lượt	≥ 0.8 939.809	≥ 0.8 939.809
3	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai > 4 lần <i>Số lượt phụ nữ đẻ khám thai > 4 lần</i>	% Lượt	≥ 87 33.576,00	≥ 87 33.576
4	Tỷ lệ Phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh chăm sóc sau sinh trong tuần đầu <i>Số Phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh chăm sóc sau sinh trong tuần đầu</i>	% Người	≥ 87 33.576,00	≥ 87 33.576
5	Tỷ lệ Phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh chăm sóc sau sinh (42 ngày) <i>Số Phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh chăm sóc sau sinh (42 ngày)</i>	% Người	≥ 87 33.576,00	≥ 87 33.576
6	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống <i>Số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống</i>	‰ Cas	<30 3	<30 3,00
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai <i>Số phụ nữ đẻ được quản lý thai</i>	% Người	≥ 98 37.561	≥ 98 37.561
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ <i>Số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ</i>	% Người	≥ 98 37.561	≥ 98 37.561
B	Chỉ tiêu Chăm sóc SKTE			
1	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng < 2500gr <i>Số trẻ sơ sinh có cân nặng < 2500gr</i>	% Trẻ	< 6 2007,4	< 6 2.007,40
2	Tỷ lệ trẻ được chăm sóc EENC sau đẻ thường <i>Số trẻ được chăm sóc EENC sau đẻ thường</i>	% Trẻ	≥ 90 28.340	≥ 90 28.340
3	Tỷ lệ trẻ được chăm sóc EENCsau mổ lấy thai <i>Số trẻ được chăm sóc EENCsau mổ lấy thai</i>	% trẻ	≥ 80 12.989	≥ 80 12.989
4	Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống <i>Số tử vong trẻ < 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống</i>	‰ trẻ	< 9 397,90	< 9 397,90
5	Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống <i>Số tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống</i>	‰ trẻ	<11 491,30	<11 491,30
6	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ ra sống <i>Số tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ ra sống</i>	‰ trẻ	< 8 350	< 8 350
C	Chương trình lây truyền HIV từ mẹ sang con			
1	Tỷ lệ Số PN đẻ được XN HIV khi mang thai <i>Số PN đẻ được XN HIV khi mang thai</i>	% Người	≥ 95 36.394	≥ 95 36.394
2	Tỷ lệ Số PN đẻ được XN viêm gan B khi mang thai <i>Số PN đẻ được XN viêm gan B khi mang thai</i>	% Người	≥ 85 32.505	≥ 85 32.505
3	Tỷ lệ Số PN đẻ được XN giang mai khi mang thai <i>Số PN đẻ được XN giang mai khi mang thai</i>	% Người	≥ 60 23.157	≥ 60 23.157
4	Tỷ lệ chuyển tiếp thành công phụ nữ mang thai nhiễm HIV đến cơ sở điều trị HIV/AIDS	%	100	100
XII	CHƯƠNG TRÌNH LAO			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		2.451,450
1	Số người nghi lao được xét nghiệm VK học	Người	34.105	28.786
2	Số người được thu nhận điều trị lao nhạy cảm	Người	5.454	5.685
3	Số người được thu nhận điều trị lao trẻ em	Người	39	128
4	Tỷ lệ được điều trị thành công lao nhạy cảm	%	94	≥ 93
5	Số người được tư vấn xét nghiệm HIV/BN lao	%	95	≥ 95
6	Số người được thu nhận điều trị lao kháng thuốc	Người	207	246
7	Tỷ lệ được điều trị thành công lao kháng thuốc	%	88	≥ 85
8	Số người đủ tiêu chuẩn điều trị lao tiềm ẩn	Người	1.477	1.919
9	Số người được thu nhận điều trị lao tiềm ẩn	Người	1.453	1.535
10	Tỷ lệ được điều trị thành công lao tiềm ẩn	%	93	≥ 90
XIII	TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE			
	TỔNG DỰ TOÁN (Loại 131)	Triệu đồng		1.724
1	Sản xuất tài liệu truyền thông (tờ rơi, áp phích)	Tờ	385.265	900.000
2	Số lần truyền thông GDSK trên Đài truyền hình địa phương (phóng sự, đối thoại trực tiếp...)	Lần	30	13

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
3	Thực hiện giáo dục sức khỏe trên Báo, tạp chí địa phương (số bài đăng)	Bài đăng	42	24
4	Số lần chuyển đăng và đăng tin, bài, ảnh, infographic, video clip, công văn trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	lần	300	11.176
5	Số lớp tập huấn về công tác truyền thông y tế, truyền thông GDSK, phòng chống dịch	Lớp	5	12
6	Số đợt kiểm tra, giám sát, chỉ đạo tuyến	Đợt	4	4
7	Tỉ lệ chủ đề truyền thông theo thời điểm trong năm được thực hiện	%	99	90
8	Số lượt vắng gia	Lượt		48.960
9	Số lần sinh hoạt chuyên đề trong trường học, cộng đồng dân cư	Lần		2.448
10	Số lần phát thanh trên hệ thống loa xã/phường	Lần	14.200	6.120
11	Tỉ lệ người dân (từ 18 tuổi trở lên) được tiếp cận thông tin về giáo dục sức khỏe, phòng chống dịch (khảo sát trong quý 4)	%	90	90
12	Số tin ảnh cộng tác	Tin, ảnh		1.272
13	Số bài ảnh cộng tác	Bài, ảnh		1.272
14	Số lượt tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	Lần		5.088
15	Số phòng/góc tư vấn giáo dục sức khỏe	Phòng/ Góc		212

ĐTC

GIA